

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 74

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Tổng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên Ủy ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 612428750/22300158/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 9 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.142.148.693.478	10.030.796.116.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	979.613.448.048	999.620.661.512
111	1. Tiền		610.580.646.109	799.320.661.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		369.032.801.939	200.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.525.754.172.427	899.284.845.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	673.422.398.347	403.156.950.516
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(22.041.922.496)	(43.067.104.597)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	874.373.696.576	539.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.169.072.735.358	5.447.159.078.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.136.594.630.634	1.026.526.902.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.328.856.868.617	2.522.123.757.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		279.326.262	673.291.034
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.741.601.366.884	1.937.434.918.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(38.259.457.039)	(39.599.791.715)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.126.098.286.382	2.529.346.657.059
141	1. Hàng tồn kho		2.131.196.127.487	2.541.154.800.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.097.841.105)	(11.808.143.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		341.610.051.263	155.384.873.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	227.146.083.293	48.619.538.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	92.229.440.936	92.081.678.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	22.234.527.034	14.683.657.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.055.478.742.296	7.924.922.667.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.705.108.199	101.806.889.451
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	83.819.374.964	92.623.661.450
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	21.885.733.235	9.183.228.001
220	II. Tài sản cố định		4.129.026.393.860	4.179.804.562.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.708.084.652.574	3.844.903.217.562
222	Nguyên giá		8.529.109.127.515	8.484.840.315.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.821.024.474.941)	(4.639.937.098.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	95.993.258.860	108.160.541.664
225	Nguyên giá		108.032.900.287	140.481.291.500
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.039.641.427)	(32.320.749.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	324.948.482.426	226.740.803.653
228	Nguyên giá		391.275.629.659	284.497.398.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.327.147.233)	(57.756.594.454)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	584.452.310.046	592.437.897.729
231	1. Nguyên giá		635.254.930.828	638.075.095.511
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(50.802.620.782)	(45.637.197.782)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		436.923.057.275	341.526.808.768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	436.923.057.275	341.526.808.768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.386.629.409.982	1.245.605.087.900
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	620.549.795.602	381.424.975.548
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	676.498.754.986	767.001.478.655
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.099.140.606)	(2.001.366.303)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	90.680.000.000	99.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.412.742.462.934	1.463.741.420.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.279.939.658.007	1.319.693.751.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	9.092.789.820	10.072.275.631
269	3. Lợi thế thương mại	18	123.710.015.107	133.975.393.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.197.627.435.774	17.955.718.783.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.143.624.103.556	10.313.417.423.502
310	I. Nợ ngắn hạn		8.740.482.678.398	8.807.443.159.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	990.691.771.695	585.381.760.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	888.935.027.432	145.426.604.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	69.557.395.156	178.370.150.839
314	4. Phải trả người lao động		10.012.059.702	16.613.110.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	263.101.317.962	361.548.318.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	26	4.208.827.413	6.317.162.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	146.799.443.168	394.675.252.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.260.895.759.369	6.989.555.523.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		232.568.167	363.858.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	106.048.508.334	129.191.417.917
330	II. Nợ dài hạn		2.403.141.425.158	1.505.974.263.936
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	3.764.541.978	5.575.597.730
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.276.679.172	6.310.971.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	2.119.615.690.307	1.221.069.938.518
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	155.376.498.923	152.294.181.382
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
		34.3	116.108.014.778	118.723.574.524
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.054.003.332.218	7.642.301.360.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	8.053.952.970.355	7.642.312.996.647
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(155.709.080.059)	(127.041.441.949)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		17.028.914.505	17.202.026.560
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		523.708.003.406	281.924.507.850
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế đến cuối kỳ trước)		280.630.407.850	(38.044.364.281)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		243.077.595.556	319.968.872.131
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		56.827.885.253	162.306.606.936
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.361.863	(11.636.237)
431	1. Nguồn kinh phí		50.361.863	(11.636.237)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.197.627.435.774	17.955.718.783.912



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.571.560.192.481	6.157.189.124.622
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	(3.804.662.313)	(9.951.773.126)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.567.755.530.168	6.147.237.351.496
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(6.566.344.863.891)	(5.780.706.717.019)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.001.410.666.277	366.530.634.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	201.988.969.620	577.501.637.971
22	7. Chi phí tài chính	30	(425.795.265.224)	(418.559.230.363)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(308.246.105.446)	(316.062.724.166)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	17.1	12.918.980.850	(6.213.192.882)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(280.917.340.292)	(193.105.562.685)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(176.099.456.266)	(215.585.766.617)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		333.506.554.965	110.568.519.901
31	12. Thu nhập khác	32	19.095.436.059	20.078.606.082
32	13. Chi phí khác	32	(19.747.282.088)	(13.004.824.011)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	32	(651.846.029)	7.073.782.071
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		332.854.708.936	117.642.301.972
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(45.603.433.560)	(64.341.877.711)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	(306.763.749)	(1.786.554.550)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		286.944.511.627	51.513.869.711
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		280.071.803.894	57.675.130.645
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.872.707.733	(6.161.260.934)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	410,3	35,6
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	403,8	35,0

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		332.854.708.936	117.642.301.972
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thể thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	248.583.114.640	228.452.999.816
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(30.109.335.059)	(40.014.895.576)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.219.939.424	(2.349.262.349)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(117.306.698.907)	(462.519.726.473)
06	Chi phí lãi vay	30	308.246.105.446	316.062.724.166
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		746.487.834.480	157.274.141.556
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(676.346.390.015)	602.935.006.098
10	Giảm hàng tồn kho		409.958.673.262	435.669.760.878
11	Tăng các khoản phải trả		899.196.629.632	252.635.674.578
12	Tăng chi phí trả trước		(138.772.451.475)	(91.694.637.825)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(285.483.390.757)	(358.534.587.521)
14	Tiền lãi vay đã trả		(307.144.171.459)	(329.688.568.448)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(134.168.375.491)	(115.337.848.418)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.405.213.955)	(26.452.923.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		512.323.144.222	526.806.016.931
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(177.363.286.021)	(58.455.919.124)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		5.917.160.946	2.774.850.204
23	Tiền chi cho vay		(364.784.731.804)	(131.331.093.700)
24	Tiền thu hồi cho vay		30.000.000.000	266.680.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(267.877.123.785)	(1.828.396.823.867)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.448.521.361	407.037.173.898
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.717.597.218	79.417.204.847
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(665.941.862.085)	(1.262.274.607.742)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	27.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		9.938.078.485.722	6.504.315.999.861
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.750.062.811.666)	(7.765.418.173.105)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(29.981.489.531)	(17.114.135.588)
36	Cổ tức đã trả	27.2	(328.911.570.275)	(214.041.303.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		133.298.564.250	293.647.707.489
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(20.320.153.613)	(441.820.883.322)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		999.620.661.512	1.004.775.238.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		312.940.149	(6.290.476)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	979.613.448.048	562.948.064.929


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.125 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.868 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và phân phối điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 9 công ty con và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
6	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 17 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

SĐT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thánh Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
12	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00
13	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
14	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
15	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
17	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tiền mặt	5.446.414.853	3.854.737.237
Tiền gửi ngân hàng	605.134.231.256	795.465.924.275
Các khoản tương đương tiền (*)	369.032.801.939	200.300.000.000
TỔNG CỘNG	979.613.448.048	999.620.661.512

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Nhóm Công ty có các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG"), Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1"), Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI"), và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA") với chi tiết như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Cổ phiếu GEG	Cổ phiếu VNG	Cổ phiếu SB1	Đầu tư khác	Tổng cộng
Số lượng	38.316.445	1.700.000	1.000		40.017.445
Giá gốc (VND)	637.827.821.674	34.051.000.000	15.022.500	1.528.554.173	673.407.375.847
Giá trị hợp lý (VND)	758.665.809.000	28.050.000.000	6.599.996	1.528.554.173	788.250.963.169
Dự phòng (VND)	(16.032.500.000)	(6.001.000.000)	(8.422.496)	-	(22.041.922.496)

Ngày 30 tháng 6 năm 2020							
	Cổ phiếu GEG	Cổ phiếu VNG	Cổ phiếu ITA	Cổ phiếu VCI	Cổ phiếu SB1	Đầu tư khác	Tổng cộng
Số lượng	13.907.000	1.700.000	1.455.000	266.830	1.000		17.329.830
Giá gốc (VND)	339.978.654.175	34.051.000.000	8.470.939.579	6.747.003.347	15.022.500	13.894.330.915	403.156.950.516
Giá trị hợp lý (VND)	305.954.000.005	28.050.000.000	6.372.899.999	5.470.015.000	8.600.000	13.894.330.915	403.156.950.516
Dự phòng (VND)	(34.024.654.170)	(5.661.000.000)	(2.098.039.580)	(1.276.988.347)	(6.422.500)	-	(43.067.104.597)

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 6,65% một năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu các bên khác	1.096.639.957.926	942.977.117.672
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	104.340.300.000	108.091.410.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	94.710.947.392	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	92.494.874.808	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	52.394.319.600	2.344.779.150
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	49.154.910.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	213.479.110.000
- Các khách hàng khác	703.544.606.126	619.061.818.022
Phải thu các bên liên quan (TM số 35)	39.954.672.708	83.549.785.012
TỔNG CỘNG	1.136.594.630.634	1.026.526.902.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(5.924.088.117)	(2.355.871.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.130.670.542.517	1.024.171.031.026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	2.355.871.658	3.457.073.421
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.284.217.734	594.222.695
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.716.001.275)	(200.065.011)
Số cuối kỳ	5.924.088.117	3.851.231.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	3.328.856.868.617	2.522.123.757.499
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 35)	474.783.504.774	592.142.205.877
Trả trước cho nông dân (*)	501.321.314.369	379.735.552.751
Trả trước cho các bên khác	2.352.752.049.474	1.550.245.998.871
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	368.692.921.977	-
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Đakai	325.153.002.598	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	316.553.045.543	301.362.125.734
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	306.594.076.754	349.900.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	248.703.001.962	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	228.836.072.296	499.078.665.783
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Hồng Minh Huy	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	358.219.928.344	199.905.207.354
Dài hạn	83.819.374.964	92.623.661.450
Trả trước cho nông dân (*)	83.819.374.964	92.623.661.450
TỔNG CỘNG	3.412.676.243.581	2.614.747.418.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(25.747.240.540)	(31.703.663.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.386.929.003.041	2.583.043.755.480

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	31.703.663.469	43.354.882.201
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.285.876.419	3.337.633.720
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.242.299.348)	(22.628.888.573)
Số cuối kỳ	25.747.240.540	24.063.627.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	1.741.601.366.884	1.937.434.918.704
Đặt cọc thuê đất (*)	1.197.180.307.253	1.198.218.256.726
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	211.064.821.352	281.762.766.763
Lãi phải thu	175.900.569.133	106.961.636.993
Chiết khấu từ các hợp đồng tương lai	59.577.239.568	265.009.882.713
Tạm ứng nhân viên	20.566.121.755	15.139.431.243
Khác	77.312.307.823	70.342.944.266
Dài hạn	21.885.733.235	9.183.228.001
Đặt cọc thuê đất	17.026.284.131	9.029.459.533
Khác	4.859.449.104	153.768.468
TỔNG CỘNG	1.763.487.100.119	1.946.618.146.705
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.588.128.382)	(5.540.256.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.756.898.971.737	1.941.077.890.117
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 35)	1.267.955.968.141	1.218.995.305.217
Phải thu từ các bên khác	488.943.003.596	722.082.584.900

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục số 8 ký ngày 12 tháng 9 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	5.540.256.588	626.303.698
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.047.871.794	2.032.527.684
Số cuối kỳ	6.588.128.382	2.658.831.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	606.142.015.045	-	440.174.810.698	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	571.702.940.981	-	444.169.101.425	-
Hàng hóa	512.041.989.852	(2.789.142.309)	507.351.475.633	(6.663.039.137)
Thành phẩm	382.701.069.135	(2.030.740.966)	1.051.092.338.189	(3.945.634.726)
Công cụ và dụng cụ	58.608.112.474	(277.957.830)	63.390.339.421	(1.199.469.827)
Hàng gửi đi bán	-	-	34.976.735.383	-
TỔNG CỘNG	2.131.196.127.487	(5.097.841.105)	2.541.154.800.749	(11.808.143.690)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số đầu kỳ	11.808.143.690	22.165.726.972
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.267.758.315	274.869.272
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.978.060.900)	(20.486.644.098)
Số cuối kỳ	5.097.841.105	1.953.952.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ngắn hạn	227.146.083.293	48.619.538.175
Chi phí vụ chờ kết chuyển	142.077.419.016	6.602.348.452
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	63.460.216.796	11.500.067.583
Tiền thuê đất trả trước	-	3.445.559.523
Khác	21.608.447.481	27.071.562.617
Dài hạn	1.279.939.658.007	1.319.693.751.650
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	995.913.802.444	969.765.486.374
Chi phí hom giống dài hạn	-	60.697.528.550
Tiền thuê đất trả trước (**)	219.897.711.743	232.864.843.891
Công cụ, dụng cụ	34.760.872.496	23.843.656.742
Khác	29.367.271.324	32.522.236.093
TỔNG CỘNG	1.507.085.741.300	1.368.313.289.825

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
Mua mới	-	93.518.834.517	1.426.781.123	1.144.777.964	-	96.090.393.604
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.461.295.814	74.580.046.018	-	32.345.454	-	82.073.687.286
Thanh lý	(166.266.720)	(52.313.343.604)	(5.682.468.279)	(406.167.008)	-	(58.568.245.611)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(28.099.854.744)	(40.371.235.404)	(5.974.786.193)	(191.368.343)	(689.778.960)	(75.327.023.644)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.580.101.686.860	6.542.586.952.915	248.781.525.637	64.311.713.810	93.327.248.293	8.529.109.127.515
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	113.035.843.049	1.616.870.814.263	27.621.826.026	13.131.511.313	59.107.403.537	1.829.767.398.188
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Khấu hao trong kỳ	31.217.245.217	171.911.079.199	9.803.573.822	2.633.997.697	1.228.755.371	216.794.651.306
Thanh lý	(98.453.682)	(4.576.670.403)	(2.622.730.092)	(138.948.211)	-	(7.436.802.388)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.983.766.355)	(17.091.284.063)	(2.927.009.462)	(79.972.786)	(188.439.629)	(28.270.472.295)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	831.208.033.876	3.742.266.408.781	133.101.777.520	42.137.285.523	72.310.969.241	4.821.024.474.941
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.920	22.746.373.754	3.844.903.217.562
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	748.893.652.984	2.800.320.544.134	115.679.748.117	22.174.428.287	21.016.279.052	3.708.084.652.574
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24)	741.054.552.636	2.157.006.483.380	139.025.438.972	6.796.950.414	7.497.112.878	3.051.380.538.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	140.481.291.500
Thuê mới	41.319.057.172
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(73.767.448.385)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>108.032.900.287</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	32.320.749.836
Khấu hao trong kỳ	5.554.633.786
Phân loại	(25.835.742.195)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>12.039.641.427</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>108.160.541.664</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>95.993.258.860</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	238.916.874.049	45.544.144.124	36.379.934	284.497.398.107
Mua mới	112.241.633.754	7.215.718.500	2.790.237.108	122.247.589.362
Thanh lý	(8.620.209.136)	(6.812.318.299)	-	(15.432.527.435)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(36.830.375)	-	(36.830.375)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	342.538.298.667	45.910.713.950	2.826.617.042	391.275.629.659
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	7.365.828.923	6.964.002.048	36.379.934	14.366.210.905
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	38.599.433.940	19.120.780.580	36.379.934	57.756.594.454
Hao mòn trong kỳ	7.978.057.968	2.391.787.766	382.765.780	10.752.611.514
Thanh lý	(2.172.134.597)	-	-	(2.172.134.597)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(9.924.138)	-	(9.924.138)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	44.405.357.311	21.502.644.208	419.145.714	66.327.147.233
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.317.440.109	26.423.363.544	-	226.740.803.653
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	298.132.941.356	24.408.069.742	2.407.471.328	324.948.482.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.360.711.418	414.714.384.093	638.075.095.511
Thanh lý	(2.449.767.860)	-	(2.449.767.860)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(370.396.823)	(370.396.823)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	220.910.943.558	414.343.987.270	635.254.930.828
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.521.994.359	39.115.203.423	45.637.197.782
Khấu hao trong kỳ	294.565.126	4.921.274.536	5.215.839.662
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(50.416.662)	(50.416.662)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.816.559.485	43.986.061.297	50.802.620.782
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	216.838.717.059	375.599.180.670	592.437.897.729
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	214.094.384.073	370.357.925.973	584.452.310.046
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp</i>			
<i>(TM số 24)</i>	22.774.428.641	335.143.055.679	357.917.484.320

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	12.963.977.716	9.612.352.926
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(6.764.674.544)	(2.151.557.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dự án hệ thống điện mặt trời	276.722.302.173	237.601.325.244
Hệ thống dây chuyên máy móc thiết bị đang lắp đặt	65.837.342.884	27.208.126.436
Cơ sở hạ tầng đang hoàn thiện	33.948.078.664	-
Dự án chuỗi tại nông trường Thành Long	14.187.121.108	3.174.718.765
Hệ thống sấy bã mía	962.844.830	40.095.293.483
Khác	45.265.367.616	33.447.344.840
TỔNG CỘNG	436.923.057.275	341.526.808.768

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	620.549.795.602	381.424.975.548
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	676.498.754.986	767.001.478.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	90.680.000.000	99.180.000.000
TỔNG CỘNG	1.387.728.550.588	1.247.606.454.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.099.140.606)	(2.001.366.303)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.386.629.409.982	1.245.605.087.900

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.082.900	359.554.105.784	41,65	2.082.900	351.065.814.753	41,65
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh (*)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	Đang hoạt động	9.070.000	260.995.689.818	20,16	-	-	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ ("Công ty Tanichem") (TM số 17.2)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitor; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	3.157.920	30.359.160.795	19,13
TỔNG CỘNG			620.549.795.602			381.424.975.548		

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 4.170.000 cổ phần, tương đương 9,27% quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh") với tổng giá phí chuyển nhượng là 143.865.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Đặng Huỳnh tăng từ 10,89% (TM số 17.2) lên 20,16% và Công ty Đặng Huỳnh trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	391.920.900.000
Đầu tư mới trong kỳ	256.565.000.000
Thanh lý đầu tư trong kỳ	<u>(31.579.200.000)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>616.906.700.000</u>
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(10.495.924.452)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	12.918.980.850
Thanh lý đầu tư trong kỳ	<u>1.220.039.204</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>3.643.095.602</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>381.424.975.548</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>620.549.795.602</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	594.120.547.982	18,76	591.654.980.000	18,12
Công ty Đặng Huỳnh	-	-	112.700.000.000	10,89
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Tanichem (*)	20.644.972.375	18,86	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Đầu tư dài hạn khác	741.216.444		1.654.480.467	
TỔNG CỘNG	676.498.754.986		767.001.478.652	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.099.140.606)		(2.001.366.303)	
GIÁ TRỊ THUẬN	675.399.614.380		765.000.112.349	

(*) Trong kỳ, Công ty Tanichem đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Nhóm Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20,1% - TM số 17.1) và Công ty Tanichem không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tính hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020	<u>196.175.605.787</u>
--	------------------------

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	62.200.212.308
Phân bổ trong kỳ	<u>10.265.378.372</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>72.465.590.680</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>133.975.393.479</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>123.710.015.107</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	224.596.205.874	107.563.620.963
Phải trả nông dân	195.490.612.522	66.485.218.314
Phải trả các bên khác	570.604.953.299	477.818.139.147
Trong đó:		
- The Thai Sugar Trading Corp., Ltd.	130.362.182.951	27.403.992.100
- Czarnikov Group Limited	52.929.998.234	78.448.807.979
- ED&F MAN Sugar Limited	-	40.078.975.876
- Khác	<u>387.312.772.114</u>	<u>265.401.144.878</u>
TỔNG CỘNG	<u>990.691.771.695</u>	<u>585.381.760.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 35)	17.155.206.168	45.161.183.576
Các bên khác	808.459.126.164	100.265.421.232
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	227.248.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàm Luông	221.359.750.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	217.576.474.950	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	185.240.000.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bán kẹo Phạm Nguyễn	12.343.731.250	12.343.731.250
- Công ty TNHH XinYuan Trading (Thailand)	-	36.487.098.670
- Công ty TNHH Xiamen Hehujia Trading	-	29.528.430.500
- Công ty TNHH Kingwell	-	17.729.459.300
- Khác	1.891.191.545	4.176.701.512
TỔNG CỘNG	888.935.027.432	145.426.604.808

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.135.917.112	45.603.433.560	(131.712.965.424)	5.026.385.248
Thuế giá trị gia tăng	47.820.991.403	475.621.600.503	(497.789.324.434)	25.653.267.472
Thuế thu nhập cá nhân	8.752.844.754	9.408.700.551	(7.242.892.054)	10.918.653.251
Khác	30.660.397.570	56.189.649.774	(58.890.958.159)	27.959.089.185
TỔNG CỘNG	178.370.150.839	586.823.384.388	(695.636.140.071)	69.557.395.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
VND				
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	96.830.699.351	186.922.501.974	(191.523.760.389)	92.229.440.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.920.669.970	2.455.410.067	-	8.376.080.037
Thuế thu nhập cá nhân	422.727.214	-	(25.098.438)	397.628.776
Khác	3.591.239.019	12.094.756.378	(2.225.177.176)	13.460.818.221
TỔNG CỘNG	106.765.335.554	201.472.668.419	(193.774.036.003)	114.463.967.970

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND		
Chi phí lãi vay	119.329.067.929	118.284.120.243
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	26.178.313.384	19.336.490.902
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	23.472.705.235	35.210.471.142
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	17.890.707.949	18.526.087.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.596.125.185	14.696.825.525
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.994.945.923	86.865.960.582
Khác	54.639.452.357	68.628.363.406
TỔNG CỘNG	263.101.317.962	361.548.318.820

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
VND		
Ngắn hạn	146.799.443.168	394.675.252.848
Phụ trội từ các hợp đồng tương lai	70.656.750.572	-
Chi phí thu hộ	32.511.530.838	15.773.749.677
Ký quỹ	25.557.394.908	11.978.374.983
Cổ tức	16.441.074.361	324.120.209.282
Khác	1.632.692.489	42.802.918.906
Dài hạn		
Ký quỹ	6.276.679.172	6.310.971.782
TỔNG CỘNG	153.076.122.340	400.986.224.630
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	152.773.486.842	379.104.033.788
Phải trả các bên liên quan (TM số 35)	302.635.498	21.882.190.842

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong kỳ			Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả		
Vay ngắn hạn	6.989.555.523.295	8.890.663.430.816	(9.698.661.684.446)	82.715.156.062	(3.756.666.356)	6.260.895.759.369
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.362.365.007.014	8.700.496.008.654	(9.311.737.907.956)	-	(3.609.542.665)	5.747.513.565.047
Vay bên liên quan (TM số 35)	39.000.000.000	150.000.000.000	(179.298.022.870)	-	(28.250.135)	9.673.726.995
Vay bên khác (TM số 24.3)	5.182.643.698	36.176.400.000	(5.182.643.698)	-	-	36.176.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	255.180.631.198	-	(186.730.783.700)	72.007.993.831	(118.873.556)	140.338.967.773
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	309.180.571.649	1.335.977.517	-	1.057.250.809	-	311.573.799.975
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	18.646.669.736	3.035.044.643	(15.712.326.222)	9.649.911.422	-	15.619.299.579
Vay dài hạn	1.221.069.938.518	1.048.082.621.572	(81.382.616.751)	(82.715.156.062)	14.560.903.030	2.119.615.690.307
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	540.073.355.176	604.357.323.000	(63.431.635.260)	(72.007.993.831)	14.560.903.030	1.023.551.952.115
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	634.588.761.689	400.731.046.290	(3.681.818.182)	(1.057.250.809)	-	1.030.580.738.988
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.5)	46.407.821.653	42.994.252.282	(14.269.163.309)	(9.649.911.422)	-	65.482.999.204
TỔNG CỘNG	8.210.625.461.813	9.939.126.052.386	(9.780.044.301.197)	-	10.804.236.674	8.380.511.449.676

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	891.285.518.042	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2021 đến ngày 14 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và HDTG tại ngân hàng với giá trị 45 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	599.374.090.018	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2020 đến 23 tháng 3 năm 2020	Hợp đồng tiền gửi ("HDTG") với giá trị 100 tỷ; 10 triệu cổ phần SBT của bà Huỳnh Bích Ngọc, MMTB 163 tỷ tại Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	567.821.513.713	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021 đến 30 tháng 6 năm 2021	Hàng tồn kho 150 tỷ VND, HDTG 164 tỷ VND; 5 tỷ VND trái phiếu BIDV của Công ty BHS và KPT tối thiểu 120% doanh số vay. Quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.696.476.121	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	309.537.390.822	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 14 tháng 5 năm 2021	Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 116,82 tỷ VND, trái phiếu trị giá 3,18 tỷ VND và hàng tồn kho trị giá 350 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	298.344.096.973	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2021 đến 24 tháng 6 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 350 tỷ VND và khoản phải thu trị giá 50 tỷ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	291.944.045.000	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 143 tỷ VND; phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 112,81 tỷ VND và 2,190,000 cổ phiếu SBT.
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	170.710.328.750	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị 15.500.000 USD và quyền đòi nợ trong tương lai
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	57.525.123.805	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2021 đến ngày 4 tháng 6 năm 2021	
	86.251.620.499	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2021 đến ngày 4 tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	206.541.460.693	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.494.034.618	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	HĐTG tại ngân hàng với giá trị 86.23 tỷ VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1,05 tỷ VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	129.900.000.000 70.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 1 năm 2021	Tin chấp Hàng tồn kho trị giá 30 tỷ VND; hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Gia Lai
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	179.900.000.000	Ngày 27 tháng 1 năm 2021	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND; 8.849.000 cổ phiếu của Công ty CP TTC Biên Hòa; 6.267.000 cổ phiếu Công ty CP Điện Gia Lai và tiền gửi, sổ tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	182.413.957.300	Ngày 14 tháng 1 năm 2021	Các khoản phải thu; 4.900.000 cổ phiếu Công Ty Đặng Huỳnh do TTC Gia Lai sở hữu
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	151.843.300.819	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2021 đến 12 tháng 6 năm 2021	Thế chấp hàng tồn kho và khoản phải thu cho vay 50 tỷ VND, còn lại thế chấp tài sản khác; 1.640.000 cổ phiếu của Công ty tại GEC và quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	147.409.327.831	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	139.917.574.223	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND, 46,5 tỷ VND trái phiếu Vietin và 3,5 tỷ VND tiền gửi của Công ty BHS; trái phiếu trị giá 80 tỷ VND; tài sản thế chấp 59,933 tỷ VND; máy móc thiết bị ("MMTB") 214,085 tỷ VND; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền; quyền đòi nợ; quyền phải thu, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	100.000.000.000 70.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 đến ngày 15 tháng 4 năm 2021	Tín chấp Hàng tồn kho với giá trị 140 tỷ
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	99.303.968.758	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có trị giá 40 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 250 tỷ VND
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.085.172.968	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 4 tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến 23 tháng 4 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	46.897.137.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 28 tháng 8 năm 2021	Hàng tồn kho trị giá 75 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	39.088.269.321	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, MMTB và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard Singapore	23.202.000.000	Tháng 1 năm 2020	Bất động sản đầu tư do Công ty nắm giữ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	22.027.157.773	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	MMTB với giá trị 41,4 tỷ VND
TỔNG CỘNG	5.747.513.565.047		
Trong đó:			
Nguyên tệ			
- VND	5.394.617.744.868		
- Đô la Mỹ	15.195.899,29		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Woori Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	350.000.000.000		Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai bao gồm máy móc với giá trị 514 tỷ VND; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất với giá trị 315 tỷ VND và máy móc với giá trị 266 tỷ VND
Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000		Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	314.231.211.230	14.672.235	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023		Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042		Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thể chấp là 186 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	5.644.000.000		Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Quyền sử dụng đất thửa số 513 tại Xã Thanh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	96.818.489.485		Từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến 4 tháng 12 năm 2023		MMTB hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Sài Gòn	40.073.873.114		Từ ngày 25 tháng 2 năm 2021 đến 17 tháng 11 năm 2022		MMTB hình thành từ khoản vay

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Oversea-Chinese Banking Corporation	102.727.689.112	4.427.536	Ngày 31 tháng 3 năm 2041	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo đảm từ TSU, Chủ tịch TTCS và bất động sản đầu tư tại KCN Techpark Singapore
Malayan Banking Berhad	64.482.178.905	2.779.165	Ngày 31 tháng 12 năm 2040	Bổ sung vốn lưu động	Bất động sản đầu tư do Công ty nắm giữ
TỔNG CỘNG	1.163.890.919.888	21.878.936			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	140.338.967.773				
Vay dài hạn	1.023.551.952.115				
24.3 Vay bên khác					
Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding Pte., Ltd.	36.176.400.000	1.560.000	Không kỳ hạn	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	510.720.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (i)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,03	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	400.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	100.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(9.045.461.037)			
	1.342.154.538.963			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả
Trái phiếu dài hạn

311.573.799.975
1.030.580.738.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, MMTB phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và BHS tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thương mại số 0412/2019/HĐKT-BHS-NHS ngày 4 tháng 12 năm 2019;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BDD292820, AD802658 và CA797092;
- MMTB thuộc Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa và Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa;
- 4 tỷ VND trái phiếu và cam kết bảo lãnh của ông Đặng Văn Thành, bà Huỳnh Bích Ngọc và Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty BHS và MMTB tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của BHS; và
- Toàn bộ vốn góp của Công ty BHS tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	20.940.814.901	69.744.584.512	4.443.483.822	95.128.883.235
Lãi thuê tài chính	5.321.515.322	8.559.835.322	145.233.808	14.026.584.452
Nợ gốc	15.619.299.579	61.184.749.190	4.298.250.014	81.102.298.783
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tổng khoản thanh toán				
tiền thuê tối thiểu	23.704.618.103	52.236.577.937	4.370.361.114	80.311.557.154
Lãi thuê tài chính	5.057.948.367	10.054.589.602	144.527.796	15.257.065.765
Nợ gốc	18.646.669.736	42.181.988.335	4.225.833.318	65.054.491.389

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund với tổng giá trị là 172 tỷ VND. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HDQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(5.513.319.338)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 26)	<u>(13.666.133.635)</u>
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	<u>152.294.181.382</u>
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	<u>3.082.317.541</u>
Số cuối kỳ	<u>3.082.317.541</u>
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	<u>155.376.498.923</u>

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019											
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.787	48.422.081.018	5.818.592.161.948	
Phát hành cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.227.670.000	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.066	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	57.675.130.845	(6.161.260.934)	51.513.869.711	
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	-	-	-	-	-	(39.240.924.861)	-	-	-	(39.240.924.861)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	4.734.476.531	(10.078.512.399)	-	(5.344.035.868)	
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	-	(10.062.592.055)	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	(5.502.116.030.924)	-	(83.242.252.390)	129.435.553.674	218.654.513.958	42.108.997.407	7.601.211.976.264	

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần				Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu									
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020												
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	291.924.507.650	162.306.606.936	7.642.312.986.647		
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000		
Tặng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.984)	(112.351.429.416)	(127.755.027.400)		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	290.071.803.894	6.872.707.793	286.944.511.627		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(28.175.711.748)	-	-	-	(28.175.711.748)		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.294.100.000	(1.294.100.000)	-	-		
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.467.212.055)	-	-	(1.467.212.055)		
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	(21.590.610.354)	-	(21.590.610.354)		
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(155.217.153.697)	17.028.914.505	523.708.003.406	56.827.885.253	8.054.444.896.717		

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ (*)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Cổ tức công bố bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	283.307.683.945
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	21.590.610.354	-
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	293.252.870.275	203.978.771.690
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	35.658.700.000	10.062.592.055

(*) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	26,30	168.021.963	-	27,62
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
Cổ đông khác	449.136.184	-	70,31	418.718.589	-	68,83
TỔNG CỘNG	617.158.147	21.611.333	100,00	586.740.552	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).		

27.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	280.071.803.894	57.675.130.645
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(14.003.590.195)	(27.782.618.368)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	266.068.213.699	29.892.512.277
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(21.590.610.354)	(10.062.592.055)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	244.477.603.345	19.829.920.222
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	588.393.682	557.079.765
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (TM số 27.1)	17.061.579	9.550.775
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	605.455.261	566.630.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	415,5	35,6
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	403,8	35,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tổng doanh thu	7.571.560.192.481	6.157.189.124.622
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	7.319.143.201.319	5.802.832.866.645
Doanh thu bán mật đường	52.318.248.966	71.816.411.259
Doanh thu bán điện	40.162.628.068	50.439.168.584
Doanh thu bán phân bón	26.079.490.284	22.786.429.691
Doanh thu cho thuê	12.963.977.716	9.612.352.926
Doanh thu khác	120.892.646.128	199.701.895.517
Trừ:	(3.804.662.313)	(9.951.773.126)
Hàng bán trả lại	(3.442.415.758)	(4.978.458.350)
Chiết khấu thương mại	(362.246.555)	(4.973.314.776)
Doanh thu thuần	7.567.755.530.168	6.147.237.351.496
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	7.315.545.048.997	5.792.994.309.761
Doanh thu bán mật đường	52.318.248.966	71.816.411.259
Doanh thu bán điện	40.162.628.068	50.439.168.584
Doanh thu bán phân bón	26.079.490.284	22.786.429.691
Doanh thu cho thuê	12.963.977.716	9.612.352.926
Doanh thu khác	120.686.136.137	199.588.679.275
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	7.013.940.772.956	5.719.068.433.055
Doanh thu đối với bên liên quan	553.814.757.212	428.168.918.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	162.217.180.401	106.742.640.591
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	15.773.698.889	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.335.807.158	924.660.467
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	3.230.578.435	28.901.351.795
Cổ tức	866.048.564	1.039.573.565
Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	269.800.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	134.802.972.554
Thu nhập từ tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác	-	24.000.000.000
Khác	4.565.656.173	11.290.438.999
TỔNG CỘNG	201.988.969.620	577.501.637.971

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá vốn bán đường	6.380.063.954.345	5.466.524.416.706
Giá vốn bán mặt đường	38.234.552.775	70.009.033.573
Giá vốn bán điện	36.962.430.129	50.439.168.584
Giá vốn bán phân bón	25.341.710.670	19.734.411.018
Giá vốn dịch vụ cho thuê	6.764.674.544	2.151.557.554
Giá vốn khác	78.977.541.428	171.848.129.584
TỔNG CỘNG	6.566.344.863.891	5.780.706.717.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	291.212.179.227	316.062.724.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.514.000.002	49.215.788.992
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	45.673.264.637	-
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	26.899.666.914	40.636.986.038
Chi phí từ giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác	9.714.188.420	-
Hoàn nhập dự phòng	(21.025.182.101)	-
Khác	2.807.148.125	12.643.731.167
TỔNG CỘNG	425.795.265.224	418.559.230.363

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.871.936.271	112.072.468.804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	50.870.761.122	31.317.641.949
Chi phí nhân viên	35.169.195.084	33.321.483.379
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.084.643.708	2.983.542.574
Chi phí khác	35.920.804.107	13.410.425.979
TỔNG CỘNG	280.917.340.292	193.105.562.685
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	95.856.311.278	101.443.949.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.335.533.694	54.137.166.662
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.703.865.249	24.911.657.462
Lợi thế thương mại	10.265.378.372	9.909.595.178
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(10.271.487.443)	4.101.203.578
Chi phí khác	27.209.855.116	21.082.194.109
TỔNG CỘNG	176.099.456.266	215.585.766.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thu nhập khác	19.095.436.059	20.078.606.082
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.917.160.946	2.774.850.204
Khác	13.178.275.113	17.303.755.878
Chi phí khác	(19.747.282.088)	(13.004.824.011)
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(11.744.971.055)	-
Chi phí nộp phạt	(1.663.844.426)	(2.521.742.000)
Chi phí khác	(6.338.466.607)	(10.483.082.011)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(651.846.029)	7.073.782.071

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	5.031.540.481.858	5.076.307.057.155
Chi phí nhân công	256.670.782.669	363.802.560.049
Chi phí khấu hao và hao mòn	248.583.114.640	228.452.999.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.356.462.755	275.480.132.843
Chi phí khác	63.233.742.510	86.327.760.409
TỔNG CỘNG	5.823.384.584.432	6.030.370.510.272

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.169.880.250	64.341.877.711
Chi phí thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(16.566.446.689)	-
Chi phí TNDN hoãn lại	306.763.748	1.786.554.550
TỔNG CỘNG	45.910.197.309	66.128.432.261

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	332.854.708.936	117.642.301.972
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	63.584.074.673	59.173.763.306
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(4.065.417.073)	(341.499.677)
Chi phí không được khấu trừ	3.291.541.695	3.253.210.460
Phân bổ lợi thế thương mại	2.053.075.674	1.981.919.035
Cổ tức	-	(207.914.713)
Lãi từ các công ty liên kết	(2.583.796.170)	(1.242.638.576)
Thay đổi dự phòng	(2.677.495.256)	(1.158.712.012)
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(16.566.446.689)	-
Khác	2.874.660.455	4.670.304.438
Chi phí thuế TNDN	45.910.197.309	66.128.432.261

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND		
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác	1.942.837.684	-	-	-
Chi phí phải trả	4.394.158.084	3.928.835.639	465.322.445	3.650.457.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	325.644.938	744.722.452	(419.077.514)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.430.149.114	5.398.717.540	(2.968.568.426)	(694.827.104)
TỔNG CỘNG	9.092.789.820	10.072.275.631		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần sau hợp nhất kinh doanh	101.012.169.211	102.052.069.420	1.039.900.209	1.028.838.098
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	7.656.337.600	7.656.337.600	-	(4.800.000.000)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.196.958.856	7.196.958.856	-	(971.023.085)
Dự phòng phải thu khó đòi	242.549.111	1.818.208.648	1.575.659.537	-
TỔNG CỘNG	116.108.014.778	118.723.574.524	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(306.763.749)	(1.786.554.550)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	84.010.981.500	-
		Bán hàng hóa	69.067.309.893	54.728.262.528
		Mua hàng hóa	45.887.798.672	31.877.402.702
		Cung cấp dịch vụ	6.980.686.109	-
		Thu nhập lãi	5.655.653.226	8.686.070.111
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	257.508.826.647	51.791.175.002
		Mua dịch vụ	41.213.957.035	42.837.651.179
		Thu nhập lãi	13.527.672.740	15.060.177.944
		Mua hàng hóa	101.200.000	73.756.748.571
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	225.270.000.000	247.387.868.200
		Mua quyền chọn cổ phần	14.730.217.500	-
		Mua hàng hóa	6.518.616.385	401.160.926
		Mua cổ phần		150.000.000.000
Bà Huỳnh Thảo Linh	Chủ tịch HĐQT Công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	166.675.325.000
		Thu nhập lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	48.000.000.000
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty cùng tập đoàn	Ứng tiền hàng	12.106.525.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.968.620.672	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	11.991.134.187	13.271.324.198
		Mua nguyên liệu	11.542.304.252	2.603.776.800
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	33.775.932.000	-
		Mua cổ phần	-	350.910.400.000
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	4.998.500.000	-
		Mua cổ phần	-	151.911.300.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	49.197.413.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.321.366.000	57.330.474.358
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	6.717.870.052	24.369.171.300
Đặng Huỳnh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	366.293.510	370.253.510
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.549.143.146	1.479.885.844
TỔNG CỘNG			39.954.672.708	83.549.785.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	51.259.727.590	96.439.737.590
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	84.626.833.624	63.126.543.196
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.532.873.560	2.859.351.385
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	-	110.261.990.683
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.371.696.800
TỔNG CỘNG			474.783.504.774	592.142.205.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	32.660.958.904	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	29.264.168.691	15.861.211.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	9.893.536.171	4.237.882.945
Các bên liên quan khác			1.137.304.375	3.896.210.321
TỔNG CỘNG			1.267.955.968.141	1.218.995.305.217
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	13.880.322.141	100.343.608.911
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	11.392.676.833	3.953.924.624
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	11.543.864.345	2.677.389.714
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	373.051.973	588.697.714
TỔNG CỘNG			37.189.915.292	107.563.620.963
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	5.181.815.475	29.354.185.348
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000
Các bên liên quan khác			-	6.998.228
TỔNG CỘNG			20.931.815.475	45.161.183.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Phải trả khác					
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	14.068.089.646	
Đặng Huỳnh	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	145.473.370	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	4.061.876.978	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	2.432.682.353	
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	-	1.159.068.495	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi phí lãi	302.635.498	15.000.000	
TỔNG CỘNG			302.635.498	21.882.190.842	
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	4.000.000.000	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	5.607.095.901	33.000.000.000	
TỔNG CỘNG			9.607.095.901	39.000.000.000	

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 8,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lương và thưởng	6.058.342.396	6.361.259.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Dưới 1 năm	29.934.961.326	31.319.372.040
Từ 1 – 5 năm	65.508.138.712	72.850.102.018
Trên 5 năm	352.149.218.736	360.655.795.159
TỔNG CỘNG	447.592.318.774	464.825.269.217

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.294.144.742.036	1.273.610.788.132	-	7.567.755.530.168
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.594.230.418.200	2.580.728.124.400	(5.174.958.542.600)	-
Tổng doanh thu thuần	8.888.375.160.236	3.854.338.912.532	(5.174.958.542.600)	7.567.755.530.168
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
Kết quả của bộ phận	(396.870.230.692)	(60.146.565.866)	-	1.001.410.666.277
Chi phí không phân bổ	234.441.995.802	21.893.755.044	(54.346.781.226)	(457.016.796.558)
Doanh thu hoạt động tài chính	(344.020.444.453)	(130.673.441.036)	48.898.620.265	201.988.969.620
Chi phí tài chính				(425.795.265.224)
Phản lãi trong công ty liên kết				12.918.980.850
Lỗ khác				(651.846.029)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				332.854.708.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(45.603.433.560)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(306.763.749)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				286.944.511.627

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tài sản của bộ phận	672.165.099.467	307.448.348.581	-	979.613.448.048
Tiền và tương đương tiền	1.524.225.618.254	1.528.554.173	-	1.525.754.172.427
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.851.628.777.298	711.487.666.628	(2.394.043.708.568)	6.169.072.735.358
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.609.492.604.157	540.907.173.368	(24.301.491.143)	2.126.098.286.382
Hàng tồn kho	295.235.081.831	46.374.969.432	-	341.610.051.263
Tài sản ngắn hạn khác	1.228.760.517.842	-	(1.123.055.409.643)	105.705.108.199
Các khoản phải thu dài hạn				4.129.026.393.860
Tài sản cố định	391.433.754.586	193.018.555.460	-	584.452.310.046
Bất động sản đầu tư	436.923.057.275	-	-	436.923.057.275
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.285.262.638.088	101.366.771.894	-	1.386.629.409.982
Đầu tư tài chính dài hạn				1.412.742.462.934
Tài sản dài hạn khác				
Tổng tài sản				19.197.627.435.774
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.029.501.109.770	293.402.453.020	(1.332.211.791.095)	990.691.771.695
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.727.689.388.783	268.646.870.586	(735.440.500.000)	6.260.895.759.369
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.767.893.901.241	386.221.486.566	(34.499.697.500)	2.119.615.690.307
Nợ phải trả không phân bổ				1.772.420.882.185
Tổng nợ phải trả				11.143.624.103.556

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	766.857.430.069	232.763.231.443	-	999.620.661.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	885.390.515.004	13.894.330.915	-	899.284.845.919
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.123.699.700.430	903.829.489.641	(2.580.370.111.865)	5.447.159.078.206
Hàng tồn kho	2.087.554.256.134	485.348.738.418	(43.556.337.493)	2.529.346.657.059
Tài sản ngắn hạn khác	140.469.109.784	14.915.763.945	-	155.384.873.729
Các khoản phải thu dài hạn	101.806.889.451	-	-	101.806.889.451
Tài sản cố định				4.179.804.562.879
Bất động sản đầu tư	396.402.966.195	196.034.931.534	-	592.437.897.729
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	341.526.808.768	-	-	341.526.808.768
Đầu tư tài chính dài hạn	1.146.703.883.985	98.901.203.915	-	1.245.605.087.900
Tài sản dài hạn khác				1.463.741.420.760
Tổng tài sản				17.955.718.783.912
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	1.246.372.342.440	535.012.127.366	(1.196.002.709.696)	585.381.760.110
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.309.673.574.901	278.218.706.847	(598.336.758.453)	6.992.245.281.748
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.247.321.341.435	390.882.597.083	(417.134.000.000)	1.221.069.938.518
Nợ phải trả không phân bổ				1.519.150.169.158
Tổng nợ phải trả				10.313.417.423.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	14.898	30.763
- Mật rỉ (tấn)	-	14.675
Ngoại tệ các loại		
- LAK	683.000.836	1.664.336.467
- USD	187.259	10.205.815
- INR	-	18.140
- AUD	-	950
- GBP	-	630
- EUR	250	250

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 24 tháng 11 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 89/2020/NQ-HĐQT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng. Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị là 700 tỷ VND có thời hạn 36 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Ngoài ra, vào ngày 29 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 117/2020/NQ-HĐQT về việc thành lập công ty con mới, Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công với tổng vốn điều lệ là 2 tỷ VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thủy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 2 năm 2021